

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO., JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Văn Bảy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Thành viên
	Ông Trần Đại Tùng	Thành viên
	Ông Đặng Văn Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Vũ Văn Bảy	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

## CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Các Công ty con được hợp nhất trong kỳ và tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư SICO	Xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	30.000	51%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
2	Công ty Cổ phần SICO Yên Hòa	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	6.000	70%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm
3	Công ty TNHH SICO Đồng Bằng	Tòa nhà SICO, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội	15.000	53%	Xây dựng hạ tầng, sản xuất, thương mại
4	Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12.000	55%	Thương mại và dịch vụ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Khởi	Phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	12.000	54%	Thương mại và dịch vụ

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Vũ Văn Bảy**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014



Số: 514/2014/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014  
của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lập ngày 29/8/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của các công ty con chưa được soát xét với tổng tài sản là 198.797.065.049 đồng, tổng công nợ 128.032.322.241 đồng, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (2.611.689.383) đồng

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

**Trần Huy Chiêu**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1994-2013-075-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>465.750.895.341</b>	<b>438.515.454.716</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>21.088.567.352</b>	<b>15.034.775.666</b>
1. Tiền	111		21.088.567.352	15.034.775.666
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.003.188.850</b>	<b>2.003.188.850</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	2.093.175.000	2.093.175.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(89.986.150)	(89.986.150)
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>213.228.747.808</b>	<b>201.660.442.174</b>
1. Phải thu khách hàng	131		95.718.074.203	96.956.707.902
2. Trả trước cho người bán	132		33.847.484.234	21.321.700.652
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	103.866.059.128	103.584.903.377
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.202.869.757)	(20.202.869.757)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>177.501.952.492</b>	<b>169.733.253.829</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	177.501.952.492	169.733.253.829
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.928.438.839</b>	<b>50.083.794.197</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.400.715.170	1.458.027.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.476.439.989	9.482.222.959
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	42.051.283.680	39.143.543.670
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>116.882.082.584</b>	<b>121.522.848.304</b>
(200 = 210+220+240+250+260+269)				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.972.866.019</b>	<b>87.652.866.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	49.696.835.614	54.344.535.622
- Nguyên giá	222		96.545.174.664	98.236.248.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.848.339.050)	(43.891.712.645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	2.443.463.774	5.406.979.407
- Nguyên giá	225		3.284.068.182	6.654.068.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(840.604.408)	(1.247.088.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	31.832.566.631	27.901.351.027
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>9.665.838.648</b>	<b>9.761.878.986</b>
1. Nguyên giá	241		10.050.000.000	10.050.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(384.161.352)	(288.121.014)
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>10.029.625.000</b>	<b>10.029.625.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.929.625.000	9.929.625.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.791.358.773</b>	<b>3.870.884.606</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.868.384.639	2.947.910.472
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		922.974.134	922.974.134
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>5.12</b>	<b>9.422.394.144</b>	<b>10.207.593.656</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>				
(270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>582.632.977.925</b>	<b>560.038.303.020</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>367.026.204.449</b>	<b>341.057.540.753</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>349.627.445.871</b>	<b>327.458.219.720</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	101.155.610.668	95.782.135.899
2. Phải trả người bán	312		108.791.568.356	108.586.413.398
3. Người mua trả tiền trước	313		27.497.878.250	25.289.640.077
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	43.908.351.906	43.029.767.057
5. Phải trả người lao động	315		12.125.266.108	10.283.477.050
6. Chi phí phải trả	316	5.15	23.741.529.712	13.261.180.501
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	27.316.047.116	26.025.411.983
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.091.193.755	5.200.193.755
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.398.758.578</b>	<b>13.599.321.033</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	1.350.000.000	1.350.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	3.469.904.248	4.358.816.483
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.578.854.330	7.890.504.550
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>170.321.205.977</b>	<b>172.508.966.630</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>170.321.205.977</b>	<b>172.508.966.630</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.500.000.000	209.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		818.833.250	818.833.250
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.525.875.398)	(7.525.875.398)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.518.427.223	12.518.427.223
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.344.971.115	5.344.971.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(50.335.150.213)	(48.147.389.560)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>45.285.567.499</b>	<b>46.471.795.637</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>582.632.977.925</b>	<b>560.038.303.020</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Bùi Thị Thanh Hương*

Bùi Thị Thanh Hương

*Chu Thị Ánh*

Chu Thị Ánh



Vũ Văn Bảy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	63.855.990.271	70.802.469.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		63.855.990.271	70.802.469.158
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	58.020.688.567	65.701.659.181
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5.835.301.704</b>	<b>5.100.809.977</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.618.049.383	641.480.291
7. Chi phí tài chính	22	5.23	3.196.897.302	4.588.703.222
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.196.677.302	4.588.703.222
8. Chi phí bán hàng	24		467.415.714	462.623.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.056.880.768	3.602.519.665
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(2.267.842.697)</b>	<b>(2.911.556.424)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.312.002.728	23.220.833.332
12. Chi phí khác	32	5.24	4.418.148.822	33.249.394.644
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.24</b>	<b>(1.106.146.094)</b>	<b>(10.028.561.312)</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>(3.373.988.791)</b>	<b>(12.940.117.736)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	4.276.407.661
18. <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(3.373.988.791)</b>	<b>(17.216.525.397)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(839.513.013)	4.297.092.262
18.2 Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ	62		(2.534.475.778)	(21.513.617.659)
19. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu của cổ đông Công ty mẹ</b>	<b>80</b>	<b>5.26</b>	<b>(123)</b>	<b>(1.047)</b>

Người lập

Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bảy



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu B 03a-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.373.988.791)	(12.940.117.736)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.073.251.879	4.953.318.102
- Các khoản dự phòng	03	-	(3.409.892.212)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.392.088.349)	8.467.941.662
- Chi phí lãi vay	06	3.196.677.302	4.588.703.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.503.852.041	1.659.953.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.470.262.674)	18.516.239.632
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.768.698.663)	(15.282.209.489)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.738.802.998	13.535.315.204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	136.838.231	(557.113.876)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.731.943.205)	(9.031.559.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(125.599.457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.263.765.697	203.815.190
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(109.000.000)	(313.554.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.563.354.425	8.605.286.482
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.931.215.604)	(5.560.314.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.384.730.001	23.220.833.332
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.388.611	2.596.330.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(323.096.992)	20.556.848.952
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.884.212.214	50.752.370.611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.399.649.680)	(81.274.489.828)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(671.028.281)	(413.456.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.813.534.253	(30.935.575.617)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.053.791.686	(1.773.440.183)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.034.775.666	5.986.462.799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.088.567.352	4.213.022.616

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Phan S. Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 209.500.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất, lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, buru điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận ủy thác đầu tư cho các tổ chức trong và ngoài nước.
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;
- Kinh doanh XNK thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, sản xuất bao bì và in ấn bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị trong lĩnh vực trường học, giáo dục, y tế, thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí phục vụ trong ngành xây dựng, giáo dục và y tế.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: xây lắp hạ tầng, cho thuê máy móc thiết bị....



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Loại tài sản****6 tháng đầu năm 2014**  
**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định thuê tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Số năm**

Máy móc, thiết bị  
Phương tiện vận tải

07  
06 - 08

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí dần giáo cõpha và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; chi phí dần giáo cõpha được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Xây lắp và hoạt động khác; Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản, hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	20.662.892.283	12.757.199.638
Tiền gửi ngân hàng	425.675.069	2.277.576.028
<b>Tổng</b>	<b>21.088.567.352</b>	<b>15.034.775.666</b>

**5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	2.093.175.000	2.093.175.000
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	2.093.175.000	2.093.175.000
<b>Tổng</b>	<b>2.093.175.000</b>	<b>2.093.175.000</b>

**5.3 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn	4.795.564.446	4.784.553.769
Chi nhánh Công ty TNHH XD&CN Delta	173.683.826	173.683.826
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	1.706.576.235	1.706.576.235
HTX DVNN KD tổng hợp Hợp Nhất	1.200.000.000	1.200.000.000
Chênh lệch giá Xi măng Sotraco	875.747.628	875.747.628
Tiền giảm trừ doanh thu nhà HH Mỹ Đình	-	86.652.981
Tiền đền bù GPMB - DA Yên Phong II	15.510.433.890	15.510.433.890
Chênh lệch thép giá VIS	177.423.592	177.423.592
Ban quản lý Dự án Yên Phong II	9.604.614.236	9.604.614.236
Công ty Cổ phần Sông Đà 27 (Liên doanh)	1.500.000.000	1.500.000.000
Đội 6.3 - Xí nghiệp 6	2.500.000.000	2.500.000.000
Phùng Thu Hà	32.684.788.888	33.200.000.000
Tiền bán Cổ phần phải thu tại Công ty CP Sico Yên Sơn	7.100.000.000	7.100.000.000
Công ty CP XD & XL Nền móng công trình	441.162.195	441.162.195
Công ty Cho thuê tài chính TNHH ITV	272.874.185	319.120.521
NHTMCP Công thương Việt Nam		
Lê Đức Hải	500.000.000	500.000.000
Đỗ Văn Tám	266.764.227	266.764.227
Ban điều hành thủy điện Bản Vẽ	-	1.356.237.465
Các khoản phải thu khác	24.556.425.780	22.281.932.812
<b>Tổng</b>	<b>103.866.059.128</b>	<b>103.584.903.377</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 a - DN/HN

**5.4 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	15.406.161.536	14.456.667.910
Công cụ, dụng cụ	193.833.664	193.833.664
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.656.347.743	154.238.266.558
Thành phẩm	20.507.962	20.507.962
Hàng hoá	1.225.101.587	823.977.735
<b>Tổng</b>	<b>177.501.952.492</b>	<b>169.733.253.829</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	41.839.910.383	39.143.543.670
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.929.605	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	206.443.692	-
<b>Tổng</b>	<b>42.051.283.680</b>	<b>39.143.543.670</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

MẪU B09 a - DN/HN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	6.605.895.927	80.012.717.029	8.679.703.555	1.182.779.079	1.755.152.677	98.236.248.267
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.677.396.558	5.677.396.558
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	5.677.396.558	5.677.396.558
Giảm trong kỳ	-	156.723.814	6.573.411.702	391.722.610	246.612.035	7.368.470.161
Thanh lý, nhượng bán	-	-	896.015.144	-	-	896.015.144
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	5.677.396.558	-	-	5.677.396.558
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	156.723.814	-	391.722.610	246.612.035	795.058.459
Số dư tại 30/06/2014	6.605.895.927	79.855.993.215	2.106.291.853	791.056.469	7.185.937.200	96.545.174.664
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2014	2.419.043.304	37.539.383.026	1.552.702.400	982.568.051	1.398.015.864	43.891.712.645
Tăng trong kỳ	189.506.259	4.106.323.445	493.842.832	3.391.182	133.616.472	4.926.680.190
Khấu hao trong kỳ	189.506.259	3.013.462.932	493.842.832	3.391.092	133.616.472	3.833.819.587
Điều chuyển, phân loại lại	-	1.092.860.513	-	90	-	1.092.860.603
Giảm trong kỳ	-	156.723.814	1.128.864.323	391.722.610	292.743.038	1.970.053.785
Thanh lý, nhượng bán	-	-	82.134.723	-	-	82.134.723
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	1.046.729.600	-	46.131.003	1.092.860.603
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	156.723.814	-	391.722.610	246.612.035	795.058.459
Số dư tại 30/06/2014	2.608.549.563	41.488.982.657	917.680.909	594.236.623	1.238.889.298	46.848.339.050
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2014	4.186.852.623	42.473.334.003	7.127.001.155	200.211.028	357.136.813	54.344.535.622
Tại 30/06/2014	3.997.346.364	38.367.010.558	1.188.610.944	196.819.846	5.947.047.902	49.696.835.614

**Trong đó:**

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.050.128.564 đồng.  
 Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.830.174.723 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	5.529.090.909	1.124.977.273	6.654.068.182
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.370.000.000	-	3.370.000.000
Thanh lý nhượng bán	3.370.000.000	-	3.370.000.000
Số dư tại 30/06/2014	2.159.090.909	1.124.977.273	3.284.068.182
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	1.001.000.002	246.088.773	1.247.088.775
Tăng trong kỳ	169.121.214	70.311.078	239.432.292
Khấu hao trong kỳ	169.121.214	70.311.078	239.432.292
Giảm trong kỳ	645.916.659	-	645.916.659
Thanh lý nhượng bán	645.916.659	-	645.916.659
Số dư tại 30/06/2014	524.204.557	316.399.851	840.604.408
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2014	4.528.090.907	878.888.500	5.406.979.407
Tại 30/06/2014	1.634.886.352	808.577.422	2.443.463.774

Tài sản thanh lý trong kỳ là Trạm trộn bê tông thương phẩm 80m<sup>3</sup> theo văn bản số 198 CT/TCKT ngày 29/8/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà đã được chấp thuận của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**5.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>27.901.351.027</b>	<b>26.417.434.752</b>
Tăng	3.931.215.604	1.018.278.881
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>31.832.566.631</b>	<b>27.435.713.633</b>
<b>Chi tiết công trình</b>		
	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	50.000.000
Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	28.822.628.165	24.891.412.561
Sửa chữa lớn TSCĐ	555.806.000	555.806.000
Nhà sản xuất thuốc hàn	76.727.600	76.727.600
Dự án KCN Kim Bảng - Hà Nam	424.077.546	424.077.546
Dự án KCN Quốc Tuấn - Hải Dương	682.480.908	682.480.908
Xây trạm bê tông A5 NTY	1.044.530.407	1.044.530.407
Các công trình khác	176.316.005	176.316.005
<b>Tổng</b>	<b>31.832.566.631</b>	<b>27.901.351.027</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 a - DN/HN

**5.9 Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	10.050.000.000	10.050.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2014	10.050.000.000	10.050.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	288.121.014	288.121.014
Tăng trong kỳ	96.040.338	96.040.338
Khấu hao trong kỳ	96.040.338	96.040.338
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2014	384.161.352	384.161.352
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	9.761.878.986	9.761.878.986
Tại 30/06/2014	9.665.838.648	9.665.838.648

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>Số lượng CP</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>Giá trị VND</b>
Đầu tư vào Công ty Liên doanh		100.000.000	-	100.000.000
BQL Dự án Yên Hòa	-	100.000.000	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		9.929.625.000		9.929.625.000
Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền	224.963	2.249.625.000	224.963	2.249.625.000
Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn	1.500	1.540.000.000	1.500	1.540.000.000
BQL DA số 5 Lạc Long Quân	-	140.000.000	-	140.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Sông Đà Đồng Nai	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01	2.947.910.472	7.013.725.028
Tăng trong kỳ	1.219.243.831	619.263.089
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.298.769.664	2.561.268.408
Tại ngày 30 tháng 6	2.868.384.639	5.071.719.709
<b>Chi tiết chi phí</b>		
	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Dàn giáo, cốppha, dụng cụ thi công	2.868.384.639	2.947.910.472
<b>Tổng</b>	<b>2.868.384.639</b>	<b>2.947.910.472</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5.12 Lợi thế thương mại**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>10.207.593.656</b>	<b>13.348.391.704</b>
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	785.199.512	785.199.512
<b>Tại ngày 30 tháng 6</b>	<b>9.422.394.144</b>	<b>12.563.192.192</b>

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>75.439.903.182</b>	<b>68.719.203.294</b>
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	21.832.749.429	21.832.749.429
Ngân hàng TMCP Công thương	35.722.362.753	40.886.453.865
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	17.884.791.000	6.000.000.000
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>25.360.044.237</b>	<b>26.211.130.570</b>
Công ty TNHH Xăng dầu Đồng Nai	260.000.000	260.000.000
Vay cá nhân	25.100.044.237	25.951.130.570
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>355.663.249</b>	<b>851.802.035</b>
<b>Tổng</b>	<b>101.155.610.668</b>	<b>95.782.135.899</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.809.472.047	18.048.835.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.177.539.425	22.177.539.425
Thuế thu nhập cá nhân	1.474.088.856	1.472.205.808
Thuế tài nguyên	59.109.662	59.109.662
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	687.961.406	572.896.006
Các loại thuế khác	571.141.501	558.549.975
Các phải nộp khác	129.039.009	140.630.535
<b>Tổng</b>	<b>43.908.351.906</b>	<b>43.029.767.057</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí các công trình	22.515.499.300	12.889.448.253
Lãi vay trích trước	1.226.030.412	371.732.248
<b>Tổng</b>	<b>23.741.529.712</b>	<b>13.261.180.501</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	72.215.947	3.215.947
Kinh phí công đoàn	987.011.680	915.186.188
Bảo hiểm xã hội	3.718.377.468	3.330.851.248
Bảo hiểm y tế	588.725.078	519.985.266
Bảo hiểm thất nghiệp	259.501.925	229.416.494
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.690.215.018	21.026.756.840
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.915.944.259</i>	<i>1.916.024.259</i>
<i>CN Công ty CP Tập đoàn Nam Cường</i>	<i>4.472.062.426</i>	<i>4.472.062.426</i>
<i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i>	<i>1.691.544.177</i>	<i>1.721.544.177</i>
<i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	<i>5.172.192.338</i>	<i>4.563.830.951</i>
<i>Nguyễn Tấn Phát</i>	<i>-</i>	<i>3.747.500.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>8.438.471.818</i>	<i>4.605.795.027</i>
<b>Tổng</b>	<b>27.316.047.116</b>	<b>26.025.411.983</b>

**5.17 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.350.000.000	1.350.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.350.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>

**5.18 Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>917.704.248</b>	<b>1.073.954.248</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương	917.704.248	1.073.954.248
- Chi nhánh Thanh Xuân		
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>-</b>	<b>222.222.235</b>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.552.200.000</b>	<b>3.062.640.000</b>
Thuê tài chính	2.552.200.000	3.062.640.000
<b>Tổng</b>	<b>3.469.904.248</b>	<b>4.358.816.483</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thanh Xuân gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng số 01/2009/HĐTD-TH/HTSD ngày 21/12/2009, số tiền 16 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay đầu tư máy móc thi công công trình, thời hạn vay 3 năm, lãi suất 12%/ năm. Đảm bảo tiền vay Toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng số TWVN103/SICO ngày 05/11/2009 và hợp đồng số TWVN/SA/SICO/00714/1109/JT ngày 5/11/2009.
- Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TH/HTSD ngày 20/01/2010, số tiền 14,5 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay Đầu tư dự án khu công nghiệp Yên Phong II. Thời hạn vay 3 năm, lãi suất 12%/ năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong II và toàn bộ các quyền phát sinh liên quan đến tài sản nói trên.
- Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSD/GG ngày 29/3/2010 số tiền 4,8 tỷ đồng. Mục đích Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng. Thời hạn vay 3 năm, lãi suất 14,5%/ năm. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án do bên A tham gia cho vay, tài sản đảm bảo bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.
- Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSD/KCN ngày 14/6/2010 số tiền vay 12,7 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 13.5%/ năm tại thời điểm ký hợp đồng. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án, tài sản đảm bảo bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 a - DN/HN

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	12.432.259.955	5.301.887.481	(74.481.549.437)	146.045.555.851
Tăng trong năm	-	-	-	86.167.268	43.083.634	27.563.840.147	27.693.091.049
Lãi	-	-	-	-	-	907.340.147	907.340.147
Tăng khác (*)	-	-	-	86.167.268	43.083.634	26.656.500.000	26.785.750.902
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.229.680.270	1.229.680.270
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.229.680.270	1.229.680.270
Số dư tại 31/12/2013	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	12.518.427.223	5.344.971.115	(48.147.389.560)	172.508.966.630
Số dư tại 01/01/2014	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	12.518.427.223	5.344.971.115	(48.147.389.560)	172.508.966.630
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	346.715.125	346.715.125
Tăng khác	-	-	-	-	-	346.715.125	346.715.125
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.534.475.778	2.534.475.778
Lỗ	-	-	-	-	-	2.534.475.778	2.534.475.778
Số dư tại 30/06/2014	209.500.000.000	818.833.250	(7.525.875.398)	12.518.427.223	5.344.971.115	(50.335.150.213)	170.321.205.977

(\*): Tăng khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 26.656.500.000 VND do hạch toán chuyển phần lợi nhuận chưa phân phối dự kiến chia cổ tức năm 2010 sang bù đắp lỗ năm 2012 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2013.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	209.500.000.000	209.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>209.500.000.000</b>	<b>209.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	209.500.000.000	209.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	209.500.000.000	209.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.950.000	20.950.000
Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	410.500	410.500
Cổ phiếu phổ thông	410.500	410.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.539.500	20.539.500
Cổ phiếu phổ thông	20.539.500	20.539.500

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu***5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.304.255.318	12.077.205.816
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	57.961.799.616	51.522.869.446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.589.935.337	7.202.393.896
<b>Tổng</b>	<b>63.855.990.271</b>	<b>70.802.469.158</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>63.855.990.271</b>	<b>70.802.469.158</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.974.022.795	9.716.272.578
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	51.841.632.880	50.536.575.662
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.205.032.892	5.448.810.941
<b>Tổng</b>	<b>58.020.688.567</b>	<b>65.701.659.181</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.618.049.383	641.480.291
<b>Tổng</b>	<b>1.618.049.383</b>	<b>641.480.291</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	3.196.677.302	4.588.703.222
Chi phí hoạt động tài chính khác	220.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.196.897.302</b>	<b>4.588.703.222</b>

**5.24 Lợi nhuận khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	3.312.002.728	220.833.332
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản	-	23.000.000.000
Thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.312.002.728</b>	<b>23.220.833.332</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.537.963.762	217.678.570
Giá trị còn lại từ chuyển nhượng tài sản	-	32.112.576.715
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	-	768.329.335
Chi phí khác	880.185.060	150.810.024
<b>Tổng</b>	<b>4.418.148.822</b>	<b>33.249.394.644</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(1.106.146.094)</b>	<b>(10.028.561.312)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	4.276.407.661
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	-	4.276.407.661
<b>Tổng</b>	-	4.276.407.661

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	(2.534.475.778)	(21.513.617.659)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	(2.534.475.778)	(21.513.617.659)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.539.500	20.539.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	(123)	(1.047)

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.824.209.078	19.700.936.820
Chi phí nhân công	6.180.457.110	7.153.837.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.073.251.879	4.953.318.102
Chi phí dự phòng	-	3.409.892.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.983.762.184	17.036.313.716
Chi phí khác bằng tiền	6.090.134.138	3.022.709.025
<b>Tổng</b>	<b>29.151.814.389</b>	<b>55.277.007.652</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	-	-

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty và các công ty con được chia thành hai lĩnh vực: Kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và một số hàng hóa khác, hoàn toàn tập trung tại công ty Con là Công ty Cổ phần Sông Đà - Đồng Nai. Xây lắp: Các công ty còn lại.

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản cố định	7.529.067.230	61.984.326.785	69.513.394.015
Xây dựng cơ bản dở dang	26.734.400.069	1.166.950.958	27.901.351.027
Các khoản phải thu	4.171.386.402	247.572.849.969	251.744.236.371
Hàng tồn kho	823.977.735	168.909.276.094	169.733.253.829
Tài sản khác	4.722.909.075	36.423.158.703	41.146.067.778
<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.981.740.511</b>	<b>516.056.562.509</b>	<b>560.038.303.020</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản phải trả	20.262.140.721	212.065.558.759	232.327.699.480
Phải trả tiền vay	8.588.888.891	100.140.952.382	108.729.841.273
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>28.851.029.612</b>	<b>312.206.511.141</b>	<b>341.057.540.753</b>

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013-30/6/2013 như sau:

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
<b>DOANH THU</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.273.584.129	15.528.885.029	70.802.469.158
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>55.273.584.129</b>	<b>15.528.885.029</b>	<b>70.802.469.158</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	(803.593.042)	1.839.259.549	1.035.666.507
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	1.035.666.507
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	(936.956.499)	(3.010.266.432)	(3.947.222.931)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	17.050.898.905	(27.079.460.217)	(10.028.561.312)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	(12.940.117.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(4.276.407.661)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>			<b>(17.216.525.397)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)***Đơn vị tính: VND*

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản cố định	6.385.234.614	55.420.903.422	61.806.138.036
Xây dựng cơ bản dở dang	30.665.615.673	1.166.950.958	31.832.566.631
Các khoản phải thu	4.272.457.050	260.884.729.597	265.157.186.647
Hàng tồn kho	1.225.101.587	176.276.850.905	177.501.952.492
Tài sản khác	16.732.469.486	29.602.664.633	46.335.134.119
<b>Tổng tài sản</b>	<b>59.280.878.410</b>	<b>523.352.099.515</b>	<b>582.632.977.925</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản phải trả	21.644.341.147	220.671.557.386	242.315.898.533
Phải trả tiền vay	20.084.791.000	104.625.514.916	124.710.305.916
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>41.729.132.147</b>	<b>325.297.072.302</b>	<b>367.026.204.449</b>

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014-30/6/2014 như sau:

	Kinh doanh	Xây lắp	Tổng
<b>DOANH THU</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.096.847.365	22.759.142.906	63.855.990.271
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>41.096.847.365</b>	<b>22.759.142.906</b>	<b>63.855.990.271</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	(350.355.398)	(338.639.380)	(688.994.778)
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	(688.994.778)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	(1.073.217.148)	(505.630.771)	(1.578.847.919)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	(86.607.694)	(1.019.538.400)	(1.106.146.094)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	(3.373.988.791)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>			<b>(3.373.988.791)</b>

**6.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**6.4 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 và số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



**6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.088.567.352	15.034.775.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.381.263.574	180.338.741.522
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	9.929.625.000	9.929.625.000
<b>Tổng</b>	<b>212.402.644.776</b>	<b>207.306.331.038</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	104.625.514.916	100.140.952.382
Phải trả người bán và phải trả khác	137.457.615.472	135.961.825.381
Chi phí phải trả	23.741.529.712	13.261.180.501
<b>Tổng</b>	<b>265.824.660.100</b>	<b>249.363.958.264</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.



**6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>30/6/2014</b>			
Các khoản vay	101.155.610.668	3.469.904.248	104.625.514.916
Phải trả người bán và phải trả khác	136.107.615.472	1.350.000.000	137.457.615.472
Chi phí phải trả	23.741.529.712	-	23.741.529.712
<b>01/01/2014</b>			
Các khoản vay	95.782.135.899	4.358.816.483	100.140.952.382
Phải trả người bán và phải trả khác	134.611.825.381	1.350.000.000	135.961.825.381
Chi phí phải trả	13.261.180.501	-	13.261.180.501

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HÀ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 a - DN/HN

**6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.088.567.352	-	21.088.567.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.381.263.574	-	179.381.263.574
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	-	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	-	9.929.625.000	9.929.625.000
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.034.775.666	-	15.034.775.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.338.741.522	-	180.338.741.522
Đầu tư ngắn hạn	2.003.188.850	-	2.003.188.850
Đầu tư dài hạn	-	9.929.625.000	9.929.625.000

**6.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Phương Hương



Chu Thị Ánh


  
 Vũ Văn Bảy